



CÔNG TY CP VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÙ NHUẬN
PHU NHUAN JEWELRY JOINT STOCK COMPANY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ I NĂM 2026

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 1
Ngày 31 tháng 03 năm 2026

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	6
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	7 - 28



Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận ("Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 1 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 40 ngày 10 tháng 04 năm 2026.

Công ty đã được chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 23 tháng 3 năm 2009 theo Quyết định số 129/ĐKNY do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 26 tháng 12 năm 2008.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 170E, Đường Phan Đăng Lưu, Phường Đức Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Bà	Cao Thị Ngọc Dung	Chủ tịch
Ông	Lê Trí Thông	Phó Chủ tịch
Bà	Trần Phương Ngọc Thảo	Phó Chủ tịch
Bà	Đặng Thị Lài	Thành viên
Ông	Đặng Hải Anh	Thành viên (đến ngày 22/04/2026)
Ông	Đào Trung Kiên	Thành viên
Ông	Lê Quang Phúc	Thành viên (đến ngày 22/04/2026)
Ông	Nguyễn Tuấn Hải	Thành viên
Bà	Tiêu Yến Trinh	Thành viên
Ông	Phan Quốc Công	Thành viên (từ ngày 22/04/2026)
Ông	Mai Hữu Tín	Thành viên (từ ngày 22/04/2026)

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Ông	Nguyễn Tuấn Hải	Chủ tịch
Ông	Lê Quang Phúc	Thành viên (đến ngày 22/04/2026)
Bà	Đặng Thị Lài	Thành viên
Bà	Trần Phương Ngọc Thảo	Thành viên (từ ngày 23/04/2026)
Ông	Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng Ban kiểm toán nội bộ

BAN ĐIỀU HÀNH


Ông	Phan Quốc Công	Tổng Giám đốc (từ ngày 03/04/2026)
Ông	Lê Trí Thông	Tổng Giám đốc Kiêm Quản lý và điều hành khối Chiến lược (đến ngày 02/04/2026)
Ông	Nguyễn Minh Hải	Giám đốc Cao cấp - Tài chính
Ông	Nguyễn Chí Kiên	Giám đốc Cao cấp - Nguồn nhân lực
Ông	Đào Trung Kiên	Giám đốc Cao cấp - Vận hành
Ông	Đặng Hải Anh	Giám đốc Cao cấp - Công nghệ thông tin
Ông	Nguyễn Khoa Hồng Thành	Giám đốc Cao cấp - Marketing
Ông	Nguyễn Ngọc Văn Quân	Giám đốc Cao cấp - Cung ứng (đến ngày 15/02/2026)
Bà	Trương Hoài Anh	Giám đốc Cao cấp - Khách hàng & Bán lẻ
Ông	Dương Quang Hải	Kế toán Trưởng


NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

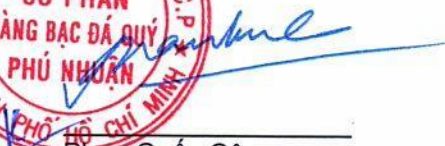
Bà	Cao Thị Ngọc Dung	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông	Phan Quốc Công	Tổng Giám đốc

Mã Số	TÀI SẢN	TM	SỐ CUỐI KỲ VND	SỐ ĐẦU NĂM VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		18.163.447.994.797	18.614.031.193.890
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	1	923.543.256.525	522.302.784.849
111	Tiền		494.094.441.452	438.425.257.031
112	Các khoản tương đương tiền		429.448.815.073	83.877.527.818
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn	2a	3.586.408.376.030	2.063.956.182.097
121	Chứng khoán kinh doanh		99.074.794.328	97.918.137.408
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		3.487.333.581.702	1.966.038.044.689
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		147.751.795.669	97.062.082.724
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3	70.317.151.861	48.760.415.990
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	4	31.524.838.891	38.085.152.243
135	Phải thu ngắn hạn khác	5a	77.663.271.162	41.762.931.855
136	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	6	(31.918.617.346)	(31.918.617.346)
137	Tài sản thiếu chờ xử lý		165.151.101	372.199.982
140	Hàng tồn kho		13.419.012.225.443	15.835.334.529.837
141	Hàng tồn kho	7	13.461.111.273.984	15.881.309.718.303
142	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(42.099.048.541)	(45.975.188.466)
160	Tài sản ngắn hạn khác		86.732.341.130	95.375.614.383
161	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	8a	86.102.687.044	94.862.372.660
162	Thuế GTGT được khấu trừ	13a	447.316.184	234.579.085
163	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước		11.499.299	106.008.324
165	Tài sản ngắn hạn khác		170.838.603	172.654.314
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.529.337.560.992	1.549.599.053.151
210	Các khoản phải thu dài hạn		120.511.022.383	121.168.536.356
215	Phải thu dài hạn khác	5b	120.511.022.383	121.168.536.356
220	Tài sản cố định		914.701.489.275	855.770.473.476
221	Tài sản cố định hữu hình	9a	246.222.148.323	236.245.161.003
222	- Nguyên giá		870.508.552.693	845.032.678.156
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(624.286.404.370)	(608.787.517.153)
227	Tài sản cố định vô hình	9b	668.479.340.952	619.525.312.473
228	- Nguyên giá		786.221.455.940	734.945.157.553
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(117.742.114.988)	(115.419.845.080)
250	Tài sản dở dang dài hạn		32.356.660.034	94.707.660.034
252	Xây dựng cơ bản dở dang	10	32.356.660.034	94.707.660.034
260	Đầu tư tài chính dài hạn	2b	5.930.000.000	5.930.000.000
263	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		401.201.613.400	401.201.613.400
264	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)		(395.271.613.400)	(395.271.613.400)
270	Tài sản dài hạn khác		455.838.389.300	472.022.383.285
271	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	8b	128.252.539.946	144.500.376.660
272	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		327.585.849.354	327.522.006.625
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		19.692.785.555.789	20.163.630.247.041

Mã Số	NGUỒN VỐN	TM	SỐ CUỐI KỲ VND	SỐ ĐẦU NĂM VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		5.291.615.882.033	6.888.716.787.629
310	Nợ ngắn hạn		5.277.290.943.535	6.874.318.773.629
311	Phải trả người bán ngắn hạn	11	281.696.553.533	333.861.329.514
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		142.718.937.533	182.492.529.057
313	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	12	11.691.579.697	9.671.541.217
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	13b	592.358.238.712	777.717.691.575
315	Phải trả người lao động		692.988.649.300	569.308.694.234
316	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	206.153.613.745	321.827.090.456
320	Phải trả ngắn hạn khác	15a	93.657.157.854	93.503.894.035
321	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	2.893.621.845.273	4.223.385.635.653
322	Dự phòng phải trả ngắn hạn		26.574.672.229	26.574.672.229
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		335.829.695.659	335.975.695.659
330	Nợ dài hạn		14.324.938.498	14.398.014.000
338	Phải trả dài hạn khác	15b	1.715.384.000	1.715.384.000
343	Dự phòng phải trả dài hạn		12.609.554.498	12.682.630.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	17	14.401.169.673.756	13.274.913.459.412
411	Vốn góp của chủ sở hữu		3.413.186.660.000	3.413.186.660.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.413.186.660.000	3.413.186.660.000
412	Thặng dư vốn		1.982.694.812.458	1.982.694.812.458
415	Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)		(3.384.090.000)	(3.384.090.000)
418	Quỹ đầu tư phát triển		3.471.447.556.918	3.471.447.556.918
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5.537.224.734.380	4.410.968.520.036
420a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		4.069.819.413.036	1.582.471.057.146
420b	- LNST chưa phân phối kỳ này		1.467.405.321.344	2.828.497.462.890
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		19.692.785.555.789	20.163.630.247.041


Hồ Ngọc Hai
Người lập


Dương Quang Hải
Kế toán trưởng


Phan Quốc Công
Tổng Giám đốc



Ngày 29 tháng 04 năm 2026

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Quý 1 - kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mẫu số B02-DN/HN
 (kèm theo TT99/2025/TT-BTC
 ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Mã Số	TM	QUY I	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM 2026 VND	NĂM 2025 VND
01	18.1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.366.657.543.714	17.366.657.543.714
02		Các khoản giảm trừ doanh thu	121.426.544.426	121.426.544.426
10		Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.245.230.999.288	17.245.230.999.288
11	19	Giá vốn hàng bán	13.804.325.099.087	13.804.325.099.087
20		Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.440.905.900.201	3.440.905.900.201
22	18.2	Doanh thu hoạt động tài chính	52.416.783.827	52.416.783.827
23	20	Chi phí tài chính	55.085.199.262	55.085.199.262
24		<i>Trong đó: Chi phí đi vay</i>	50.571.525.907	50.571.525.907
25	21	Chi phí bán hàng	1.352.019.120.210	1.352.019.120.210
26	21	Chi phí quản lý doanh nghiệp	222.121.791.475	222.121.791.475
30		Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.864.096.573.081	1.864.096.573.081
31		Thu nhập khác	3.581.632.251	3.581.632.251
32		Chi phí khác	2.867.586.261	2.867.586.261
40		Lợi nhuận khác	714.045.990	714.045.990
50		Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.864.810.619.071	1.864.810.619.071
51	22	Chi phí thuế TNDN hiện hành	397.469.140.456	397.469.140.456
52		Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(63.842.729)	(63.842.729)
60		Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.467.405.321.344	1.467.405.321.344
70		Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	4.017	4.017

tb

Dương Quang Hải
 Kế toán trưởng

Hồ Ngọc Hai
 Người lập

Ngày 29 tháng 04 năm 2026



Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Quý 1 - kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mẫu số B03-DN/HN
(kèm theo TT99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Mã Số	NĂM NAY VND	NĂM TRƯỚC VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Lợi nhuận trước thuế	1.864.810.619.071	854.237.258.705
02 - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	18.518.277.954	22.196.706.619
03 - Các khoản dự phòng	(3.949.215.427)	(903.692.717)
04 - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	(2.187.343)	(1.061.047.483)
05 - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	(42.831.359.789)	(28.318.857.249)
06 - Chi phí đi vay	50.571.525.907	28.848.391.611
08 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	1.887.117.660.373	874.998.759.486
09 - Tăng, giảm các khoản phải thu	(49.803.118.650)	94.192.407.236
10 - Tăng, giảm hàng tồn kho	2.420.198.444.319	(631.191.559.344)
11 - Tăng, giảm các khoản phải trả	(59.653.053.842)	(207.454.890.349)
12 - Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	24.972.122.330	41.216.236.449
13 - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	(1.156.656.920)	-
14 - Chi phí đi vay đã trả	(51.487.757.778)	(28.319.619.183)
15 - Thuế TNDN đã nộp	(611.849.044.775)	(368.459.435.459)
17 - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(544.993.906)	(10.171.748.882)
20 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	3.557.793.601.151	(235.189.850.046)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(14.779.883.537)	(3.854.068.827)
23 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	(2.994.000.000.000)	(1.550.555.651.855)
24 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	1.470.000.000.000	950.000.000.000
27 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	50.783.637.215	29.358.112.143
30 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.487.996.246.322)	(575.051.608.539)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
33 Tiền thu từ đi vay	2.509.869.140.915	2.183.431.447.192
34 Tiền trả nợ gốc vay	(3.839.632.931.295)	(2.036.940.876.648)
36 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(339.129.068.520)	(202.112.808.240)
40 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(1.668.892.858.900)	(55.622.237.696)
50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	400.904.495.929	(865.863.696.281)
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	522.302.784.849	1.122.712.392.130
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	335.975.747	-
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	923.543.256.525	256.848.695.849

Hồ Ngọc Hai
Người lập
Ngày 29 tháng 04 năm 2026

Dương Quang Hải
Kế toán trưởng

Phan Quốc Công
Tổng Giám đốc



I. THÔNG TIN CÔNG TY

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý; và xuất nhập khẩu nữ trang bằng vàng, bạc và đá quý.

Công ty có 450 cửa hàng kinh doanh tại các tỉnh thành khác nhau ở Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 8.160 (31 tháng 12 năm 2025: 8.164)

Cơ cấu tổ chức : Công ty có 3 công ty con, trong đó:

1. Công ty TNHH Một Thành Viên Thời Trang CAO (CAF) được PNJ đầu tư 100% vốn, Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0309279212 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 8 năm 2009. CAF có trụ sở đăng ký tại số 170E, Đường Phan Đăng Lưu, phường Đức Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Công ty TNHH Một Thành Viên Giám định PNJ (PNJL) được PNJ đầu tư 100% vốn, Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310521330 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 12 năm 2010. PNJL có trụ sở đăng ký tại số 176, Đường Hoa Lan, phường Cầu Kiệu, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

3. Công ty TNHH Một Thành Viên Chế tác và kinh doanh trang sức PNJ (PNJP) được PNJ đầu tư 100% vốn, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0315018466 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp ngày 28 tháng 04 năm 2018. PNJP có trụ sở chính tại số 23 đường 14, phường An Nhơn, TP.HCM.

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn áp dụng cho việc lập các báo cáo tình hình tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ là VNĐ.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tình hình tài chính của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán Quý 1 năm 2026, kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tình hình tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một niên độ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Ban Điều Hành đã áp dụng Thông tư 99 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo quy định hiện hành.

Bên cạnh việc tiếp tục áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN 10") như trong các năm trước. Tập đoàn tuân thủ Thông tư số 99/2025/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 27 tháng 10 năm 2025.

Theo Thông tư 99, tại thời điểm cuối kỳ, các khoản tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Hàng hóa, nguyên vật liệu và khác	- Chi phí mua hàng được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và sản phẩm dở dang	- Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế và giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao hay giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất khi Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Tập đoàn không thực hiện khấu hao giá trị quyền sử dụng đất.

3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 05 năm

Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao và khấu trừ được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao và khấu trừ nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.



3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong năm.

3.8 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn hoặc chi phí chờ phân bổ dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ dài hạn để phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- ▶ Chi phí thuê chờ phân bổ bao gồm chi phí thuê đất và thuê cửa hàng chờ phân bổ nhiều năm theo các hợp đồng thuê hoạt động và được phân bổ theo thời gian thuê;
- ▶ Công cụ, dụng cụ sản xuất dùng trong nhiều năm có giá trị lớn; và
- ▶ Chi phí khác được phân bổ từ 2 đến 3 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.9 Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu từ trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian mười (10) năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

3.10 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các khoản dự phòng

Tập đoàn ghi nhận các khoản dự phòng khi có một nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.13 Cổ phiếu mua lại của chính mình

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu mua lại của chính mình) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- ▶ **Quỹ đầu tư phát triển**
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- ▶ **Quỹ khen thưởng và phúc lợi**
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như một khoản nợ phải trả
- ▶ **Quỹ hoạt động của Hội đồng quản trị**
- ▶ **Quỹ khen thưởng Hội đồng quản trị, lãnh đạo chủ chốt**

3.15 Lãi trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.17 Thuế

Các loại thuế được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế TNDN hiện hành

- Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế TNDN hoãn lại

- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

IV. CÁC SỰ KIỆN VÀ GIAO DỊCH TRỌNG YẾU

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31 tháng 03 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Tiền mặt	137.584.955.526	49.209.456.930
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	352.874.860.866	381.050.303.840
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hóc Môn	61.951.443.515	87.087.734.140
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	47.856.380.807	38.563.427.311
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đắc Nông	36.278.137.833	20.067.704.071
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	31.212.443.688	9.380.774.897
Ngân hàng khác	175.576.455.023	225.950.663.421
Tiền đang chuyển(*)	3.634.625.060	8.165.496.261
Tương đương tiền(**)	429.448.815.073	83.877.527.818
Ngân hàng TMCP Phương Đông	200.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	100.000.000.000	-
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	100.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	20.000.000.000	63.100.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	8.000.000.000	20.500.000.000
Lãi tiền gửi tạm tính theo hợp đồng	1.448.815.073	277.527.818
TỔNG CỘNG	923.543.256.525	522.302.784.849

(*) Số dư tài khoản tiền đang có tại các ngân hàng trung gian và tài khoản ví của Tập đoàn tại các đơn vị trung gian thanh toán.

(**) Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn ban đầu không quá 3 tháng và hưởng lãi suất 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: từ 4,6%/năm đến 4,75%/năm).

2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 03 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
a. Ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn(*)	3.487.333.581.702	1.958.038.044.689
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	42.000.000.000	
Ngân hàng TNHH MTV Số Vikki	14.905.599.000	500.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội	150.640.632.000	64.900.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông	100.000.000.000	150.000.000.000
Ngân hàng TMCP Bản Việt	350.000.000.000	250.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	600.000.000.000	300.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	1.034.151.889.000	494.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM	1.150.000.000.000	650.000.000.000
Lãi tiền gửi tạm tính theo hợp đồng	45.635.461.702	48.638.044.689
Cho vay	-	8.000.000.000
Trái phiếu Becamex	99.074.794.328	97.918.137.408
TỔNG CỘNG	3.586.408.376.030	2.063.956.182.097



(*) Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ ba tháng đến dưới một năm và hưởng lãi suất từ 6,2%/năm đến 8,6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: từ 5,8%/năm đến 6,7%/năm)

2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Ngày 31 tháng 03 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
b. Dài hạn		
Đầu tư góp vốn (*)	5.930.000.000	5.930.000.000
Công Ty Cổ Phần FLVN	1.950.000.000	1.950.000.000
Công ty CP Người Bạn Vàng	3.980.000.000	3.980.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Á (EAB)	395.271.613.400	395.271.613.400
Dự phòng đầu tư (EAB) (**)	(395.271.613.400)	(395.271.613.400)
TỔNG CỘNG	5.930.000.000	5.930.000.000

Tập đoàn đang nắm giữ 195.000 cổ phần phổ thông tại Công ty Cổ phần FLVN tương ứng tỷ lệ sở hữu (tỷ lệ quyền biểu quyết) là 19,50%.

Tập đoàn đang nắm giữ 398.000 cổ phần phổ thông tại Công ty Cổ phần Người Bạn Vàng tương ứng tỷ lệ sở hữu (tỷ lệ quyền biểu quyết) là 19,90%.

(*) Ngày 28 tháng 02 năm 2026, theo Nghị quyết HĐQT Số: 106/2026/NQ-HĐQT-CTY, Công ty đã thông qua việc góp vốn thành lập **Công ty Cổ phần Giải Pháp Tài Sản An Tín** với tỷ lệ góp vốn dự kiến 65%. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty chưa thực hiện việc góp vốn này, do đó chưa ghi nhận khoản đầu tư tài chính tương ứng trên báo cáo tài chính.

(*) Vào ngày 17 tháng 01 năm 2025, DongA Bank đã trở thành Ngân hàng thương mại TNHH một thành viên do HDBank sở hữu 100% vốn điều lệ.

Ngày 14 tháng 02 năm 2025, Ngân hàng thương mại TNHH MTV Đông Á đổi tên thành Ngân hàng TNHH một thành viên Số Vikki.

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 03 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
FH Trautz GmBh	-	1.769.480.960
Aeon Hà Nội	-	3.980.976.072
Aeon Hải Phòng	-	4.044.450.624
Aeon Bình Tân	-	6.267.603.645
Aeon Tân Phú	-	9.631.090.640
Aeon Bình Dương	-	10.020.588.727
Công ty CP Dayone	1.105.953.000	294.341.000
Công ty CP Giao Hàng Tiết Kiệm	1.963.825.474	1.587.473.240
Aeonmall Huế	2.255.719.703	1.785.986.752
Công ty TNHH KD VBĐQ Kim Ton-Long Thành	2.760.388.438	-
Công ty TNHH TM Anheuser-Busch Inbev Việt Nam	2.784.006.135	-
Công ty TNHH Shopee	2.893.259.106	1.434.548.856
Công ty TNHH KDV Kim Thạch Bích	5.189.122.863	-
Tiệm Vàng Từ Minh (DNTN)	6.242.944.555	-
DC&D CO .	7.084.053.340	-
Phải thu khách hàng khác	38.037.879.247	7.943.875.474
TỔNG CỘNG	70.317.151.861	48.760.415.990

Trung tâm thương mại, đối tác vận chuyển thực hiện thu hộ tiền bán hàng và thanh toán lại cho PNJ theo định kỳ theo thỏa thuận hợp tác giữa 2 bên.

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2026</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>
Công ty TNHH MTV NC TT Ti Ta	-	1.081.080.000
Công ty TNHH XD TM QC Thiên Ưng	-	1.723.215.909
Công ty CP Thương Mại Nhà Bè	-	2.290.661.208
Công ty CP TMDV IBC	-	4.062.400.000
Công ty TNHH M - N Associates	1.440.390.000	1.440.390.000
Công ty TNHH Kim Chỉ Việt Nam	1.499.904.000	1.499.904.000
Công ty TNHH Truyền Thông Nhân Doanh	1.666.578.943	-
Fixx Systems	1.739.638.951	1.739.638.951
Công ty TNHH TK XD Phước Thịnh Thành	3.542.978.195	2.940.985.312
Shenzhen Guanglijin Technology Co.,	4.345.259.760	-
Khách hàng khác	17.290.089.042	21.306.876.863
TỔNG CỘNG	31.524.838.891	38.085.152.243

5. PHẢI THU KHÁC

	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2026</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng nhân viên	3.881.190.384	2.844.568.934
Hoàng Gia Ngọc (Phan Rí)	4.009.596.154	4.009.596.154
Trịnh Sơn Nhật (Cà Mau)	6.469.723.920	6.469.723.920
Aeon Bình Dương	12.943.850.533	-
Aeon Bình Tân	5.425.035.797	-
Aeon Hà Nội	4.704.790.281	-
Aeon- CN Hà Đông 2	4.047.489.952	-
Aeon Hải Phòng	3.890.615.173	-
Aeonmall Hà Đông	1.276.272.401	-
Phải thu khác	31.014.706.567	28.439.042.847
TỔNG CỘNG	77.663.271.162	41.762.931.855
b. Dài hạn		
_Ký quỹ dài hạn thuê mặt bằng	120.511.022.383	121.168.536.356
TỔNG CỘNG	120.511.022.383	121.168.536.356

6. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ DÒI

Số dư đầu năm	(31.918.617.346)
Phát sinh tăng trong kỳ	-
Phát sinh giảm trong kỳ	-
Số dư cuối năm	(31.918.617.346)

7. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 31 tháng 03 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Hàng đi đường	-	46.155.445.350
Nguyên vật liệu	2.199.703.460.940	4.820.465.556.971
Công cụ, dụng cụ	43.868.265.403	43.137.411.909
Chi phí sản xuất dở dang	452.711.514.152	306.418.563.632
Thành phẩm	7.291.882.723.455	7.189.811.338.988
Hàng hóa	3.472.945.310.034	3.475.321.401.453
TỔNG CỘNG	13.461.111.273.984	15.881.309.718.303

Hàng tồn kho trị giá 4.361.000.000.000 đồng được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các Ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 16).

Tại ngày 31/03/2026, Công ty thực hiện trích lập dự phòng hàng hóa hư hỏng, không đạt chất lượng kinh doanh. Số tiền trích lập là 42.099.048.541 đồng.

8. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

a. Ngắn hạn

	Ngày 31 tháng 03 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Chi phí CCDC phân bổ	11.820.093.806	12.015.852.924
Chi phí thuê nhà	43.130.831.968	53.508.630.451
Chi phí công nghệ thông tin	14.484.746.235	18.575.041.842
Chi phí sửa chữa, bảo trì	4.512.743.295	5.257.100.287
Chi phí khác	12.154.271.740	5.505.747.156
TỔNG CỘNG	86.102.687.044	94.862.372.660

b. Dài hạn

Chi phí CCDC phân bổ	58.991.203.966	70.720.986.089
Chi phí thuê nhà	2.599.597.221	2.876.222.220
Chi phí công nghệ thông tin	608.127.672	725.645.514
Chi phí sửa chữa, bảo trì	62.174.026.056	66.680.969.677
Chi phí khác	3.879.585.031	3.496.553.160
TỔNG CỘNG	128.252.539.946	144.500.376.660

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH :

a. Tài sản cố định hữu hình

CHỈ TIÊU	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	159.375.280.594	474.921.061.674	67.076.851.023	143.659.484.865	845.032.678.156
Tăng trong kỳ	13.325.000.000	8.627.445.069	-	4.095.795.406	26.048.240.475
Thanh lý	-	(94.913.696)	-	(477.452.242)	(572.365.938)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026	172.700.280.594	483.453.593.047	67.076.851.023	147.277.828.029	870.508.552.693
Trong đó,					
Tài sản đã khấu hao hết	9.160.477.704	259.462.356.233	24.171.510.107	80.175.197.258	372.969.541.302
Khấu hao:					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	(91.201.625.064)	(361.295.351.887)	(41.271.604.492)	(115.018.935.710)	(608.787.517.153)
Khấu hao trong kỳ	(1.965.341.988)	(9.197.383.765)	(1.330.602.214)	(3.546.645.466)	(16.039.973.433)
Thanh lý	-	94.913.696	-	446.172.520	541.086.216
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026	(93.166.967.052)	(370.397.821.956)	(42.602.206.706)	(118.119.408.656)	(624.286.404.370)
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	68.173.655.530	113.625.709.787	25.805.246.531	28.640.549.155	236.245.161.003
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026	79.533.313.542	113.055.771.091	24.474.644.317	29.158.419.373	246.222.148.323



b. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH:

CHỈ TIÊU	Quyền Sử Dụng Đất	Phản Mềm	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	582.958.371.168	151.986.786.385	734.945.157.553
Tăng trong kỳ	51.250.000.000	182.333.000	51.432.333.000
Thanh lý	-	(156.034.613)	(156.034.613)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026	634.208.371.168	152.013.084.772	786.221.455.940
Trong đó,			
Tài sản đã khấu hao hết	-	59.336.188.604	59.336.188.604
Khấu hao:			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	-	(115.419.845.080)	(115.419.845.080)
Khấu hao trong kỳ	-	(2.478.304.521)	(2.478.304.521)
Thanh lý	-	156.034.613	156.034.613
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026	-	(117.742.114.988)	(117.742.114.988)
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	582.958.371.168	36.566.941.305	619.525.312.473
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026	634.208.371.168	34.270.969.784	668.479.340.952

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Ngày 31 tháng 03 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
QSDĐ Dĩ An- Bình Dương	26.137.767.250	26.137.767.250
Nhà 272 Hùng vương - Đà Nẵng	-	63.000.000.000
Xây dựng cơ bản khác	6.218.892.784	5.569.892.784
TỔNG CỘNG	32.356.660.034	94.707.660.034

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Ngày 31 tháng 03 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Công ty TNHH MTV Sen Vàng Việt Nam	-	1.426.420.000
Công ty TNHH Kim Thịnh	-	2.581.264.325
GuangZhou Arts Jewellery CO.,Ltd	-	3.923.215.724
Trần Văn Ngân	-	4.917.000.000
Công ty TNHH Trang Sức Huỳnh Long	-	5.504.000.000
Công ty CP Kobayashi Vina	90.056.663	4.134.359.427
Công ty TNHH TM Dịch Vụ KT	680.875.567	1.543.779.459
Công ty TNHH SX Châu Dương	759.642.840	2.340.948.762
Công ty TNHH Công Nghệ Bao Bi Yuto	2.163.340.402	1.301.395.658
KGK Diamond Co., Ltd	2.522.475.576	9.388.440.145
Forte Jewellery (Hong Kong)	3.109.803.353	7.979.520.686
Công ty TNHH Renovacloud Việt Nam	3.271.200.947	2.627.896.268
Công ty TNHH Pr Việt	3.464.640.000	8.474.979.780
Tôn Tấn Lộc	4.234.656.080	-
Công ty TNHH VTS Kim Ngọc Châu	7.809.237.000	16.728.522.000
Yasho Diam (Hong Kong) Limited	8.571.079.705	9.923.156.589
Viva Collection	8.915.792.303	4.464.820.132
Công ty TNHH Hợp Kim Và Công Nghệ Vật Liệu Kim Thịnh	9.275.718.717	-
Jewel Star Diamond Co. Ltd	10.100.674.766	7.880.660.863
Lê Văn Giào	15.352.593.440	-
Diarough (Hong Kong) Ltd	17.421.712.271	11.896.809.852
Shine Jewels	34.865.854.163	34.273.965.631
Fineese Impex Ltd	38.078.448.117	44.798.010.846
Phải trả khách hàng khác	111.008.751.623	147.752.163.367
TỔNG CỘNG	281.696.553.533	333.861.329.514

12. PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

Số dư đầu năm	9.671.541.217
Cổ tức phải trả trong năm	341.149.107.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền trong năm	339.129.068.520
Số dư cuối kỳ	11.691.579.697

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải thu/ nợ trong kỳ	Số đã thực nộp/ cần trừ trong kỳ	Số cuối kỳ
a.Các khoản phải thu				
Thuế GTGT nhập khẩu	-	40.525.410.573	40.525.410.573	-
Thuế GTGT được khấu trừ	234.579.085	2.271.901.583	2.059.164.484	447.316.184
Thuế XNK	-	1.358.630.616	1.358.630.616	-
TỔNG CỘNG	234.579.085	44.155.942.772	43.943.205.673	447.316.184
b.Các khoản phải nộp				
Thuế GTGT	103.211.722.386	493.238.815.529	435.544.859.478	160.905.678.437
Thuế TNDN	603.744.365.378	398.775.818.279	611.955.053.099	390.565.130.558
Thuế TNCN	66.202.771.176	153.241.696.238	183.111.877.905	36.332.589.509
Thuế khác	4.558.832.635	5.901.313.568	5.905.305.995	4.554.840.208
TỔNG CỘNG	777.717.691.575	1.051.157.643.614	1.236.517.096.477	592.358.238.712

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 31 tháng 03 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Chi phí lương, lương hiệu suất	116.164.712.047	155.000.000.000
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	54.409.100.218	94.303.728.842
Chi phí hợp tác kinh doanh	2.890.162.435	3.929.694.304
Chi phí lãi vay	3.087.146.327	4.003.378.198
Phải trả khác	29.602.492.718	64.590.289.112
TỔNG	206.153.613.745	321.827.090.456

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngày 31 tháng 03 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
a.Ngắn hạn		
Phải nộp thay cho người lao động	9.843.721.570	7.264.082.083
Quỹ hoạt động của HĐQT	29.251.124.585	38.739.750.036
Phải trả khác	54.562.311.699	47.500.061.916
TỔNG CỘNG	93.657.157.854	93.503.894.035
b.Dài hạn		
_Nhận ký quỹ cho thuê mặt bằng	1.715.384.000	1.715.384.000
TỔNG CỘNG	1.715.384.000	1.715.384.000

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 03 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
a.Ngắn hạn		
Vay từ Ngân hàng thương mại	2.893.621.845.273	4.223.385.635.653
TỔNG CỘNG	2.893.621.845.273	4.223.385.635.653

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 1 - kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mẫu số B09-DN/HN
(kèm theo TT99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Chi tiết các khoản vay phát sinh trong kỳ như sau:

NGÂN HÀNG	ĐẦU NĂM	TĂNG	GIẢM	CUỐI KỲ
VAY NGÂN HÀNG NGÂN HÀNG (VNĐ)	4.223.385.635.653	2.509.869.140.915	3.839.632.931.295	2.893.621.845.273
Ngân hàng TNHH MTV HSBC	12.067.042.785	104.995.690.937	64.077.468.314,00	52.985.265.408
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	161.000.000.000	161.000.000.000	161.000.000.000,00	161.000.000.000
Ngân hàng KeB Hana Bank - CN Thành Phố Hồ Chí Minh	180.000.000.000	-	-	180.000.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu	499.860.142.610	-	42.015.343.635,00	457.844.798.975
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	571.261.890.817	1.026.400.004.120	1.219.932.389.707,00	377.729.505.230
Ngân hàng TMCP Đầu tư Và Phát triển Việt Nam - CN Học Môn	1.000.000.000.000	-	91.676.492.429,00	908.323.507.571
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.799.196.559.441	1.217.473.445.858	2.260.931.237.210,00	755.738.768.089
TỔNG CỘNG	4.223.385.635.653	2.509.869.140.915	3.839.632.931.295	2.893.621.845.273



Dư nợ vay cuối kỳ như sau :

NGÂN HÀNG	SỐ TIỀN	NGÀY ĐÁO HẠN	LS	HÌNH THỨC ĐẢM BẢO
VAY NGẮN HẠN NGÂN HÀNG (VNĐ)	2.893.621.845.273			
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	161.000.000.000	đến ngày 19 tháng 06 năm 2026	6,10%	Hàng tồn kho
Ngân hàng TNHH MTV HSBC	52.985.265.408	đến ngày 01 tháng 05 năm 2026	6,90%	Tín Chấp
Ngân hàng Keb Hana Bank - CN Thành Phố Hồ Chí Minh	180.000.000.000	đến ngày 26 tháng 05 năm 2026	4,30%	Tín Chấp
Ngân hàng TMCP Á Châu	457.844.798.975	đến ngày 17 tháng 05 năm 2026	5,50%	Tín Chấp
Ngân hàng TMCP Đầu tư Và Phát triển Việt Nam - CN Hóc Môn.	908.323.507.571	đến ngày 09 tháng 05 năm 2026	4,90%	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	755.738.768.089	đến ngày 28 tháng 06 năm 2026	6,60%	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	377.729.505.230	đến ngày 04 tháng 05 năm 2026	6,50%	Hàng tồn kho
TỔNG CỘNG	<u>2.893.621.845.273</u>			

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
 Quý 1 - kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mẫu số B09-DN/HN
 (kèm theo TT99/2025/TT-BTC
 ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước (01.01.2025)	3.380.747.760.000	1.950.309.912.458	(3.384.090.000)	2.626.281.556.918	3.301.351.491.146	11.255.306.630.522
Tăng vốn điều lệ	32.438.900.000	32.384.900.000			-	64.823.800.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ					2.828.497.462.890	2.828.497.462.890
Cổ tức công bố				845.166.000.000	(675.810.434.000)	(675.810.434.000)
Phân phối lợi nhuận				845.166.000.000		845.166.000.000
Trích quỹ đầu tư phát triển				845.166.000.000	(105.646.000.000)	739.520.000.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(42.258.000.000)	(42.258.000.000)
Trích quỹ hoạt động HĐQT					(50.000.000.000)	(50.000.000.000)
Trích quỹ thưởng HĐQT & BDH					(50.000.000.000)	(50.000.000.000)
Số dư cuối năm trước (31.12.2025)	3.413.186.660.000	1.982.694.812.458	(3.384.090.000)	3.471.447.556.918	4.410.968.520.036	13.274.913.459.412
Lợi nhuận thuần trong kỳ					1.467.405.321.344	1.467.405.321.344
Cổ tức công bố (*)					(341.149.107.000)	(341.149.107.000)
Số dư cuối kỳ này (31.03.2026)	3.413.186.660.000	1.982.694.812.458	(3.384.090.000)	3.471.447.556.918	5.537.224.734.380	14.401.169.673.756

Ghi chú:

(*) Ngày 28/01/2026, PNJ đã chi trả tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2025, tỷ lệ thanh toán 10%/ mệnh giá

Ngày 24/04/2026, Ngày đăng ký cuối cùng để phân bổ quyền về việc phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, tỷ lệ thực hiện 2:1 (người sở hữu 02 cổ phiếu được nhận thêm 01 cổ phiếu mới). Số lượng dự kiến phát hành: **170.574.553** cổ phiếu

18. DOANH THU

18.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1 Năm 2026	Quý 1 Năm 2025
Doanh thu, trong đó	17.366.657.543.714	9.759.650.683.046
Doanh thu bán vàng, bạc, đá quý	17.311.794.179.048	9.726.672.381.878
Doanh thu hàng hóa khác	23.612.787.094	13.971.813.580
Doanh thu cung cấp dịch vụ	31.250.577.572	19.006.487.588
Hàng bán bị trả lại	121.426.544.426	124.554.268.544
Doanh thu thuần, trong đó	17.245.230.999.288	9.635.096.414.502
Doanh thu bán vàng, bạc, đá quý	17.190.367.634.622	9.602.118.113.334
Doanh thu hàng hóa khác	23.612.787.094	13.971.813.580
Doanh thu cung cấp dịch vụ	31.250.577.572	19.006.487.588

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1 Năm 2026	Quý 1 Năm 2025
Lãi tiền gửi	43.232.939.981	25.788.098.739
Doanh thu tài chính khác	6.467.756.881	2.548.582.707
Chênh lệch tỷ giá	2.716.086.965	9.314.614.524
TỔNG CỘNG	52.416.783.827	37.651.295.970

19 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý 1 Năm 2026	Quý 1 Năm 2025
Giá vốn bán vàng, bạc, đá quý	13.780.755.003.138	7.572.786.239.517
Giá vốn hàng hóa khác	20.044.423.422	10.282.233.507
Giá vốn dịch vụ	3.525.672.527	3.697.836.408
TỔNG CỘNG	13.804.325.099.087	7.586.766.309.432

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1 Năm 2026	Quý 1 Năm 2025
Chi phí lãi vay	50.571.525.907	28.848.391.611
Chi phí tài chính khác	2.877.404.031	4.972.216.223
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.636.269.324	3.220.614.901
TỔNG CỘNG	55.085.199.262	37.041.222.735

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ, BÁN HÀNG THEO YẾU TỐ

	<i>Quý 1 Năm 2026</i>	<i>Quý 1 Năm 2025</i>
Chi phí lương, trích theo lương	1.123.634.318.384	744.893.211.695
Chi phí vật liệu, bao bì	20.108.613.996	20.342.081.946
Chi phí công cụ, dụng cụ	26.912.330.313	36.782.855.379
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.487.772.744	13.575.111.928
Chi phí dịch vụ mua ngoài	286.410.824.187	292.068.005.659
Chi phí bằng tiền khác	105.587.052.061	91.761.896.404
	1.574.140.911.685	1.199.423.163.011

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Báo cáo thuế của Tập đoàn chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	<i>Quý 1 Năm 2026</i>	<i>Quý 1 Năm 2025</i>
Lợi nhuận kế toán trong kỳ	1.864.810.619.071	854.237.258.705
Thu nhập tính thuế	1.987.345.702.280	880.865.988.930
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	397.469.140.456	176.173.197.786

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Cam kết hoạt động

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2026, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2026</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>
Trong 1 năm tiếp theo	385.822.361.567	439.511.473.672
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	1.072.610.464.144	1.093.078.343.441
Sau 5 năm	417.167.859.586	368.721.116.651
Tổng	1.875.600.685.296	1.901.310.933.764

b) Ngoại tệ các loại

	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2026</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>
Đô la Mỹ (USD)	479.689	1.029.086
Bảng Anh (GBP)	1.625	1.625
Đô la Úc (AUD)	775	784
Đồng Euro (EUR)	1.504	4.068
Vàng miếng (chỉ)	1.929	1.781



24. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các khoản vay và nợ dài hạn với lãi suất thả nổi.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái giá vàng. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các ngoại tệ khác của Tập đoàn là không đáng kể.

Rủi ro về giá hàng hóa

Tập đoàn có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Tập đoàn chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, chủ yếu là tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tập đoàn có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Phần lớn doanh thu của Tập đoàn là doanh thu bằng tiền mặt, nên không có rủi ro tín dụng.

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được, đối với các khoản phải thu khách hàng ở nước ngoài Tập đoàn được đảm bảo thanh toán bởi một ngân hàng thứ ba; đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn thực hiện xem xét và đánh giá sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Tập đoàn nhận thấy mức độ rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt, các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Điều Hành cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã sử dụng tài sản cố định, hàng tồn kho làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại.

Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 03 năm 2026

25. THÔNG TIN SO SÁNH

Một số thông tin so sánh dưới đây đã được trình bày lại phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính theo thông tư 99. Bảng so sánh số liệu đã trình bày năm trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

Báo cáo tình hình tài chính

Nội dung	31/12/2025	Số phân loại lại	31/12/2025
	Theo báo cáo trước đây VND		Phân loại lại VND
TÀI SẢN			
Các khoản tương đương tiền	83.600.000.000	277.527.818	83.877.527.818
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.909.570.000.000	56.468.044.689	1.966.038.044.689
Phải thu ngắn hạn khác	90.681.158.676	(48.918.226.821)	41.762.931.855
Tài sản ngắn hạn khác	-	172.654.314	172.654.314
Phải thu về cho vay ngắn hạn	8.000.000.000	(8.000.000.000)	-
TỔNG CỘNG	2.091.851.158.676		2.091.851.158.676
NGUỒN VỐN			
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	-	9.671.541.217	9.671.541.217
Phải trả ngắn hạn khác	103.175.435.252	(9.671.541.217)	93.503.894.035
TỔNG CỘNG	103.175.435.252		103.175.435.252

Hồ Ngọc Hai
Người lập

Ngày 29 tháng 04 năm 2026

Dương Quang Hải
Kế toán trưởng



Phan Quốc Công
Tổng Giám đốc